



xiāng qīn

相亲

verb-object phrase · blind date

Example Sentences

tā jīn tiān qù xiāng qīn le
她今天去相亲了。

She went on a blind date today.

xiāng qīn shì rèn shí xīn péng you de yī zhǒng fāng shì
相亲是认识新朋友的一种方式。

Blind dating is a way to meet new people.

Trace each character, then write the word on your own.

相	相	相	相	相	相	相	相	相	相	相
相										
亲	亲	亲	亲	亲	亲	亲	亲	亲	亲	亲
亲										